TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày 18-02-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Xuân Quyết

Bà Đỗ Thị Thanh Tú

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 241/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 232/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1981; nơi ĐKHKTT: Xóm 8, xã B, huyện C, tỉnh Ninh Bình; nơi ở: Số 05/39 đường D, Tổ dân phố E, phường G, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh I, sinh năm 1959; nơi cư trú: Hàn Quốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 12-4-2018 và các văn bản khác, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị A trình bày: Chị A và anh I kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân tỉnh Ninh Bình ngày 23-12-2008. Sau khi kết hôn, chị A và anh I chung sống với nhau được khoảng 06 tháng tại phường K, quận L, thành phố Hà Nội thì anh I quay trở về Hàn Quốc sinh sống và đi lại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Đến năm 2015, do mâu thuẫn nên hai bên đã sống ly thân, không còn

liên lạc, quan tâm đến nhau. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống; do hai bên sống xa cách về địa lý. Nay nhận thấy, tình cảm đối với anh I không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị A đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh I.

Về quan hệ nuôi con chung: Chị A trình bày, quá trình vợ chồng chung sống có một con chung là M, sinh ngày 25-6-2014 có số hộ chiếu N cấp ngày 05-02-2015 mang Quốc tịch Hàn Quốc. Kể từ khi được sinh ra cho đến nay, con chung M được chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn, nguyện vọng của chị A là được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh I phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Chị A trình bày quá trình chung sống không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị A giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; giữ nguyên lời trình bày tại bản tự khai và đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh I; chị A có nguyện vọng được nuôi con chung là con chung M và không yêu cầu giải quyết về tiền cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung.

Tại phiên tòa, anh I vắng mặt do việc ủy thác tư pháp không có kết quả.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A, về quan hệ hôn nhân, xử cho chị A và anh I được ly hôn; về quan hệ nuôi con chung, xử giao con chung là M, sinh ngày 25-6-2014 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng; về quan hệ tài sản chung và việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị A không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm b khoản 1 Điều 39, Điều

469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Anh I vắng mặt tại phiên tòa. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án, thông báo việc Tòa án đang giải quyết việc xin ly hôn giữa chị A và anh I, đồng thời đề nghị anh I cho biết quan điểm đối với yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị A. Ngày 01-08-2018, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được Công văn số 1882/CH-BTP của Bộ Tư pháp về việc đã chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp cho Cục Quản lý Toà án Quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc để thực hiện việc ủy thác và gửi lại kết quả cho Bộ Tư pháp. Ngày 29 tháng 10 năm 2018, Tòa án tiếp tục nhận được văn bản số 3265/BTP-PLQT của Bộ Tư pháp cho biết, Cơ quan có thẩm quyền của Đại Hàn Dân Quốc không thực hiện được uỷ thác tư pháp do địa chỉ không xác định. Ngay sau khi nhận được văn bản này, ngày 06-11-2018, Tòa án đã có văn bản gửi Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc và Ban biên tập Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân Tối Cao đề nghị đăng tải thông báo của Tòa án cho anh I biết về thời gian mở phiên họp hòa giải, thời gian mở phiên tòa xét xử. Nhưng đã hết thời hạn một tháng kể từ ngày đăng thông báo nhưng anh I không có mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt anh I theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu của đương sự:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A và anh I kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ngày ngày 23-12-2008 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị A và anh I chỉ chung sống với nhau được khoảng 06 tháng thì anh I phải về Hàn Quốc nên thỉnh thoảng hai bên mới được gặp nhau do anh I đi lại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Đến năm 2015, quan hệ giữa anh I và chị A phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và do trở ngại về khoảng cách hai bên phải sống xa nhau. Từ năm 2015 cho đến nay, các bên đương sự không còn liên lạc, quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy khả năng đoàn tụ vợ chồng không còn, tình cảm với anh I không còn nên chị A có yêu cầu ly hôn để ổn định cuộc sống. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị A phù hợp với tình trạng gia đình, mối quan hệ giữa hai bên, phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình chung sống chị A và anh I có một con chung là M, sinh ngày 25-6-2014. Hiện con chung đang được chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn, nguyện vọng của chị A là được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh I phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị A về việc nuôi con chung là phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của con chung và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận. Về tiền cấp dưỡng

nuôi con chung, chị A không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết. Anh I có quyền thăm nom con, chị A không được cản trở anh I thực hiện quyền này - Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Chị A xác nhận không có, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

[6] Chị A phải chịu án phí ly hôn và chi phí tố tụng ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định pháp luật - Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn với anh I.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung là M, sinh ngày 25-6-2014 cho chị Nguyễn Thị A được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị A không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

Anh I có quyền thăm nom con, chị Nguyễn Thị A không được cản trở anh I thực hiện quyền này. Anh I không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung: Chị Nguyễn Thị A xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Chị Nguyễn Thị A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0010677 ngày 18-4-2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị A phải chịu tiền chi phí ủy thác tư pháp ra nước

ngoài được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0010678 ngày 18-4-2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng . Chị Nguyễn Thị A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn một tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, anh I có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:
- Đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND tỉnh Ninh Bình;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Minh Phương